

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. D	16. B	21. C	31. benefits	36. False
2. A	7. C	12. C	17. D	22. C	32. hybrid courses	37. True
3. C	8. D	13. A	18. C	23. D	33. smart devices	38. True
4. A	9. B	14. B	19. A	24. B	34. stressed	39. True
5. A	10. C	15. A	20. B	25. A	35. communicative skills	40. False

26. Flying taxis won't be popular.

27. Congestion will definitely be reduced.

28. Students mustn't go on social media in class.

29. The hot springs from the volcano have been heating some buildings in the area.

30. Tourists should help the locals clean up the beach.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. town /taʊn/B. power /'paʊər/C. how /haʊ/D. show /ʃoʊ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /oʊ/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn D

2. A

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. ether /'aɪðər/B. both /boʊθ/C. thank /θæŋk/D. math /mæθ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. convert /kən'vɜ:rt/
- B. decide /di'saɪd/
- C. hybrid /'haɪbrɪd/
- D. suggest /sə'dʒɛst/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. assignment /ə'saɪnmənt/
- B. cookery /'kʊkəri/
- C. budgeting /'bʌdʒɪtɪŋ/
- D. management /'mænɪdʒmənt/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Self-driving cars: ô tô tự lái
- B. Electric bicycles: xe đạp điện
- C. Electric motorbikes: xe máy điện
- D. Walking: đi bộ

Self-driving cars will probably be the fastest and safest means of transport to travel downtown.

(Xe tự lái có thể sẽ là phương tiện di chuyển nhanh nhất và an toàn nhất để di chuyển vào trung tâm thành phố.)

Chọn A

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. reception (n): tiếp nhận
- B. production (n): sản xuất
- C. delivery (n): giao hàng
- D. transportation (n): vận chuyển

Drone **delivery** will be faster and cheaper for customers.

(Việc giao hàng bằng máy bay không người lái sẽ nhanh hơn và rẻ hơn cho khách hàng.)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. certainly won't: chắc chắn sẽ không
- B. definitely won't: chắc chắn sẽ không
- C. will probably: có lẽ sẽ
- D. probably won't: có lẽ sẽ không

Joe has some solar panels on his house rooftop. He **will probably** save some electricity from today.

(Joe có một số tấm pin mặt trời trên sân thượng nhà anh ấy. Có lẽ từ hôm nay anh ấy sẽ tiết kiệm được một ít điện.)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. university courses: các khóa học đại học
- B. animation programs: các chương trình hoạt hình
- C. e-learning platforms: nền tảng học tập điện tử
- D. social media: phương tiện truyền thông xã hội

Keeping in touch with other people on **social media** is popular nowadays.

(Ngày nay, việc giữ liên lạc với người khác trên mạng xã hội là điều phổ biến.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. converted (v): chuyển đổi
- B. charged (v): sạc
- C. changed (v): thay đổi
- D. installed (v): cài đặt

To study online, students have to own a tablet or a laptop connected to the Internet and make sure that the device is fully **charged** before each lesson.

(Để học trực tuyến, học sinh phải sở hữu một máy tính bảng hoặc máy tính xách tay kết nối Internet và đảm bảo rằng thiết bị được sạc đầy trước mỗi buổi học.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. either: hoặc
- B. neither: cả hai đều không
- C. both of: cả hai
- D. neither of: cả hai đều không

Mai: Which university do you want to study at: Alfred University or Cardington University? - **Nga:** I like **both of** them, but I will choose Alfred University.

(*Mai: Bạn muốn học trường đại học nào: Đại học Alfred hay Đại học Cardington? - Nga: Tôi thích cả hai nhưng tôi sẽ chọn Đại học Alfred.*)

Chọn C

11. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. must: phải
- B. can't: không thể
- C. have to: phải
- D. don't have to: không cần

As a Technology Club member, you **don't have to** share your membership card with anyone else.

(*Là thành viên Câu lạc bộ Công nghệ, bạn không phải chia sẻ thẻ thành viên của mình với bất kỳ ai khác.*)

Chọn D

12. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Congratulations
(*Xin chúc mừng*)
- B. Great! I'm really happy to hear that
(*Tuyệt vời! Tôi thực sự vui mừng khi nghe điều đó*)
- C. Well, good luck with the exam
(*Chà, chúc may mắn với bài thi.*)
- D. Wow! I'm very proud of you
(*Ôi! Tôi rất tự hào về bạn*)

Jonathan: I'm going to take the mid-term exam next week. - **Ramona:** **Well, good luck with the exam!**

(*Jonathan: Tuần tới tôi sẽ thi giữa kỳ. - Ramona: Chà, chúc may mắn với bài thi!*)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Danh động từ hoàn thành

Giải thích:

Theo sau động từ “apologized for” (*xin lỗi vì*) cần một động từ ở dạng V-ing; để diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn thành trước đó => having Ved/V3

The student apologized for **having forgotten** to do homework.

(*Học sinh xin lỗi vì quên làm bài tập về nhà.*)

Chọn A

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. difficult (adj): khó

B. easy (adj): dễ

C. stressful (adj): căng thẳng

D. stressed (adj): bị căng thẳng

It's not **easy** for the two brothers to share their interests or feelings with friends at university because of their bad relationship-building skills.

(*Không dễ để hai anh em chia sẻ sở thích hay cảm xúc với bạn bè ở trường đại học vì kỹ năng xây dựng mối quan hệ của họ không tốt.*)

Chọn B

15. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Why don't you get some rest

(*Tại sao bạn không nghỉ ngơi một chút?*)

B. Why don't you wake up early

(*Sao bạn không dậy sớm?*)

C. Do you want me to close the door

(*Bạn có muốn tôi đóng cửa lại không?*)

D. Do you want to see a dentist

(*Bạn có muốn gặp nha sĩ không?*)

Aaron: I have a terrible headache. - **Lincoln:** Why don't you get some rest?

(*Aaron: Tôi bị đau đầu khủng khiếp. - Lincoln: Sao bạn không nghỉ ngơi đi?*)

Chọn A

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. like (v): thích
- B. prefer + N1 + to N2 (v): thích N1 hơn N2
- C. love (v): yêu
- D. hate (v): ghét

Today, people are not keen on shopping in stores as they used to because they **prefer** online shopping to traditional shopping.

(Ngày nay, người dân không còn thích với việc mua sắm tại cửa hàng như trước nữa vì họ thích mua sắm trực tuyến hơn mua sắm truyền thống.)

Chọn B

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. decline (v): giảm
- B. destroy (v): phá hủy
- C. fall (v): rơi
- D. reduce (v): cắt giảm

First, shoppers want to **reduce** air pollution, so lots of them will probably avoid taking public transportation.

(Đầu tiên, người mua hàng muốn giảm ô nhiễm không khí nên nhiều người trong số họ có thể sẽ tránh sử dụng phương tiện giao thông công cộng.)

Chọn D

18. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. suburban (n): ngoại ô
- B. uptown (n): khu phố trên
- C. downtown (n): trung tâm thành phố
- D. key (n): chìa khóa

some people believe that congestion will still be a big problem in some cities, so no one would want to get stuck in a traffic jam in **downtown** areas which could be crowded with vehicles during rush hours.

(Một số người tin rằng tắc nghẽn vẫn sẽ là một vấn đề lớn ở một số thành phố, vì vậy không ai muốn bị kẹt xe ở các khu vực trung tâm thành phố, nơi có thể đông đúc phương tiện trong giờ cao điểm.)

Chọn C

19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. waste (v): lãng phí

B. arrange (v): sắp xếp

C. make (v): làm

D. use (v): sử dụng

Why would shoppers **waste** time traveling to shops or walking in a mall to look for what they want?

(Tại sao người mua hàng lại lãng phí thời gian đi đến các cửa hàng hoặc đi bộ trong trung tâm mua sắm để tìm kiếm thứ họ muốn?)

Chọn A

20. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. robot (n): rô bốt

B. drone (n): máy bay không người lái

C. machine (n): máy móc

D. human (n): con người

They will just need to open a shopping app and pick a product, and then wait for the **drone** delivery in a short time.

(Họ sẽ chỉ cần mở ứng dụng mua sắm và chọn sản phẩm, sau đó chờ giao hàng bằng máy bay không người lái trong thời gian ngắn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

FUTURE SHOPPING

Today, people are not keen on shopping in stores as they used to because they (16) **prefer online** shopping to traditional shopping. In the near future, there probably won't be many physical shops that sell things directly to customers because lots of orders will be done online. There are many reasons for this trend. First, shoppers want to (17) **reduce** air pollution, so lots of them will probably avoid taking public transportation. Second, some people believe that congestion will still be a big problem in some cities, so no one would want to get stuck in a traffic jam in (18) **downtown** areas which could be crowded with vehicles during rush hours.

Finally, time will matter. Why would shoppers (19) **waste** time traveling to shops or walking in a mall to look for what they want? They will just need to open a shopping app and pick a product, and then wait for the (20) **drone** delivery in a short time. Thanks to the future technology, humans will definitely be able to enjoy better shopping experiences.

Tạm dịch

MUA SẮM TƯƠNG LAI

*Ngày nay, mọi người không còn quan tâm đến việc mua sắm tại các cửa hàng như trước đây vì họ (16) **thích** mua sắm trực tuyến hơn mua sắm truyền thống. Trong tương lai gần, có lẽ sẽ không còn nhiều cửa hàng thực tế bán hàng trực tiếp cho khách hàng vì nhiều đơn hàng sẽ được thực hiện trực tuyến. Có nhiều lý do cho xu*

hướng này. Đầu tiên, người mua hàng muốn (17) **giảm** ô nhiễm không khí, vì vậy nhiều người trong số họ có thể sẽ tránh sử dụng phương tiện giao thông công cộng. Thứ hai, một số người tin rằng tắc nghẽn vẫn sẽ là một vấn đề lớn ở một số thành phố, vì vậy không ai muốn bị kẹt xe ở khu vực (18) **trung tâm thành phố** có thể đông đúc xe cộ trong giờ cao điểm.

Cuối cùng, thời gian sẽ quan trọng. Tại sao người mua hàng (19) **lãng phí** thời gian đi đến các cửa hàng hoặc đi dạo trong khu mua sắm để tìm kiếm thứ họ muốn? Họ sẽ chỉ cần mở một ứng dụng mua sắm và chọn một sản phẩm, sau đó chờ chuyển giao hàng bằng (20) máy **bay không người lái** trong thời gian ngắn. Nhờ công nghệ tương lai, con người chắc chắn sẽ có thể tận hưởng những trải nghiệm mua sắm tốt hơn.

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề nào phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Cách sử dụng máy tính bảng và các thiết bị công nghệ khác trong lớp học
- B. Việc sử dụng máy tính bảng mang lại lợi ích như thế nào cho học sinh
- C. Tầm quan trọng của việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy trong tương lai
- D. Sự đưa Internet vào giáo dục

Thông tin: By providing teachers and students with a wide range of new tools to work with, future educational technology will change learning significantly.

(Bằng cách cung cấp cho giáo viên và học sinh nhiều công cụ mới để làm việc, công nghệ giáo dục trong tương lai sẽ thay đổi đáng kể việc học tập.)

Chọn C

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “versatile” trong đoạn 2 có ý nghĩa GẦN NHẤT với từ nào sau đây?

- A. có thể xử lý văn bản
- B. có khả năng phát video
- C. có nhiều chức năng
- D. chỉ có một công dụng

“versatile” (adj): nhiều tính năng

Thông tin: First of all, a tablet is a **versatile** tool for students to play videos, process texts and even play educational games.

(Trước hết, máy tính bảng là một công cụ đa năng để học sinh phát video, xử lý văn bản và thậm chí chơi các trò chơi giáo dục.)

Chọn C

23. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “them” trong đoạn 2 đề cập đến từ nào sau đây?

- A. tiện ích công nghệ cao
- B. nút
- C. máy tính bảng
- D. học sinh khuyết tật

Thông tin: Last but not least, for disabled students, these hi-tech gadgets can enable them to learn better. For instance, tablets equipped with modified keyboard with larger buttons that allow **them** to control the gadgets with their lips or feet.

(Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, đối với học sinh khuyết tật, những thiết bị công nghệ cao này có thể giúp các em học tập tốt hơn. Ví dụ máy tính bảng được trang bị bàn phím được sửa đổi với các nút lớn hơn cho phép họ điều khiển các thiết bị bằng môi hoặc chân.)

Chọn D

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?

- A. Thiết bị công nghệ hỗ trợ là công cụ cung cấp hỗ trợ giáo dục đặc biệt cho học sinh khuyết tật.
- B. Máy tính bảng chỉ giúp học sinh khuyết tật trong học tập.
- C. Một số thiết bị công nghệ được sửa đổi để hỗ trợ học sinh khuyết tật.
- D. Nhờ sử dụng công nghệ, giáo dục đã có những thay đổi nhanh chóng.

Thông tin: First of all, a tablet is a versatile tool for students to play videos, process texts and even play educational games. Second, tablets are small in size and can be easily carried from place to place, so students can utilize them wherever they want. Last but not least, for disabled students, these hi-tech gadgets can enable them to learn better.

(Trước hết, máy tính bảng là một công cụ đa năng để học sinh phát video, xử lý văn bản và thậm chí chơi các trò chơi giáo dục. Thứ hai, máy tính bảng có kích thước nhỏ và có thể dễ dàng mang theo từ nơi này sang nơi khác, vì vậy học sinh có thể sử dụng chúng ở bất cứ đâu họ muốn. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, đối với học sinh khuyết tật, những thiết bị công nghệ cao này có thể giúp các em học tập tốt hơn.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?

- A. Việc sử dụng máy tính bảng của thế hệ nhà giáo dục tiếp theo sẽ có tác động đáng kể đến học sinh.

B. Sự phát triển của công nghệ không thể xóa bỏ khoảng cách giữa học sinh bình thường và học sinh khuyết tật.

C. Những giáo viên tận dụng tiến bộ công nghệ sẽ không dẫn đường cho giáo dục trong tương lai.

D. Nhờ sử dụng máy tính bảng trong lớp nên học sinh khuyết tật có thể học tập tốt hơn học sinh bình thường.

Thông tin: It would be wise for the future generation educators to think about how to integrate tablets into their curricula...Future education technology will benefit both teachers and students in academic settings. With the emergence of the Internet and other technological advances in education, teaching and learning have become better than ever before.

(Sẽ là khôn ngoan nếu các nhà giáo dục thế hệ tương lai nghĩ đến cách tích hợp máy tính bảng vào chương trình giảng dạy của họ... Công nghệ giáo dục trong tương lai sẽ mang lại lợi ích cho cả giáo viên và học sinh trong môi trường học thuật. Với sự xuất hiện của Internet và những tiến bộ công nghệ khác trong giáo dục, việc dạy và học đã trở nên tốt hơn bao giờ hết.)

Chọn A

Tạm dịch

Với sự ra đời của công nghệ, hầu hết mọi khía cạnh của xã hội chúng ta đều trải qua sự chuyển đổi nhanh chóng, và ngành giáo dục cũng không phải là ngoại lệ. Ngoài ra, Internet ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong giáo dục. Bằng cách cung cấp cho giáo viên và học sinh nhiều công cụ mới để làm việc, công nghệ giáo dục trong tương lai sẽ thay đổi đáng kể việc học tập.

Do việc sử dụng các thiết bị kết nối Internet ở nhà và ở trường, ngày càng nhiều học sinh nhận thấy máy tính bảng rất thuận tiện cho việc học. Máy tính bảng có lợi cho sinh viên theo một số cách. Trước hết, máy tính bảng là một công cụ đa năng để học sinh phát video, xử lý văn bản và thậm chí chơi các trò chơi giáo dục. Thứ hai, máy tính bảng có kích thước nhỏ và có thể dễ dàng mang theo từ nơi này sang nơi khác, vì vậy học sinh có thể sử dụng chúng ở bất cứ đâu họ muốn. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, đối với học sinh khuyết tật, những thiết bị công nghệ cao này có thể giúp các em học tập tốt hơn. Ví dụ: máy tính bảng được trang bị bàn phím được sửa đổi với các nút lớn hơn cho phép họ điều khiển các thiết bị bằng môi hoặc chân và các tính năng đặc biệt khác có sẵn dưới dạng thiết bị công nghệ hỗ trợ cho học sinh khuyết tật.

Mặt khác, người ta cho rằng máy tính bảng sẽ cách mạng hóa cách học của học sinh trong tương lai. Sẽ là khôn ngoan nếu các nhà giáo dục thế hệ tương lai nghĩ đến cách tích hợp máy tính bảng vào chương trình giảng dạy của họ – để giao bài tập về nhà, chia sẻ đa phương tiện hoặc bất kỳ mục đích sử dụng nào khác.

Công nghệ giáo dục trong tương lai sẽ mang lại lợi ích cho cả giáo viên và học sinh trong môi trường học thuật. Với sự xuất hiện của Internet và những tiến bộ công nghệ khác trong giáo dục, việc dạy và học đã trở nên tốt hơn bao giờ hết.

26.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu đưa ra dự đoán với “will” dạng phủ định: S + won't + Vo (nguyên thể).

Flying taxis are unlikely to be popular.

(Taxi bay có lẽ sẽ không phổ biến.)

Đáp án: **Flying taxis won't be popular.**

(Taxi bay sẽ không phổ biến nữa.)

27.

Kiến thức: Câu bị động thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu đưa ra dự đoán với “will” dạng khẳng định có trạng từ chỉ sự chắc chắn “definitely”: S + will + definitely + Vo (nguyên thể).

It is certain that congestion will be reduced.

(Chắc chắn tình trạng ùn tắc sẽ giảm bớt.)

Đáp án: **Congestion will definitely be reduced.**

(Ùn tắc chắc chắn sẽ giảm.)

28.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “mustn't” (không được): S + mustn't + Vo (nguyên thể).

We are not allowed to go on social media in class.

(Chúng tôi không được phép sử dụng mạng xã hội trong lớp.)

Đáp án: **Students mustn't go on social media in class.**

(Học sinh không được sử dụng mạng xã hội trong lớp.)

29.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số nhiều dạng khẳng định: S + have + V3/ed.

cause high temperatures = heat (v): làm nóng

The hot springs from the volcano have been causing high temperatures in some buildings in the area.

(Suối nước nóng từ núi lửa đã gây ra nhiệt độ cao ở một số tòa nhà trong khu vực.)

Đáp án: **The hot springs from the volcano have been heating some buildings in the area.**

(Suối nước nóng từ núi lửa đã làm nóng một số tòa nhà trong khu vực.)

30.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “should” (nên) để đưa ra lời khuyên: S + should + Vo (nguyên thể).

It's a good idea that the tourists help the locals clean up the beach.

(Du khách có thể giúp người dân địa phương dọn dẹp bãi biển là một ý kiến hay.)

Đáp án: Tourists should help the locals clean up the beach.

(Du khách nên giúp người dân địa phương dọn dẹp bãi biển.)

Bài nghe 1

Vietnamese education has changed quickly over the past five years thanks to the technological advances that will help create a better education in the future. Different from today's education, tomorrow's education will have its own benefits. And of course, problems.

20 years ago, students had to take lessons in person at university. But they will be able to choose either online or hybrid courses in the future. Students had to use paper textbooks and notepads in the past, but in the future, they will be completely paperless and replaced by smart devices connected to the Internet. As a result, students won't have to go to the library physically to read books. The recent technology has allowed lots of students to go to university and even study abroad without going to class physically. In other words, the future education will offer us lots of benefits.

However, there will be certainly some serious problems because students will spend most of their study time online. Some could either go on social media or play online games instead of learning. Besides, working on devices like computers or tablets can make students feel tired and stressed more quickly. Therefore, most students will find it more difficult to stay focused and suffer from physical health problems. Moreover, spending too much time online will make students find it harder to socialize, which will negatively affect their communicative skills. Tomorrow's education comes with advantages and disadvantages, so we must be well prepared to take opportunities to develop ourselves and get ready to deal with any problems of the future education.

Tạm dịch

Giáo dục Việt Nam đã thay đổi nhanh chóng trong 5 năm qua nhờ những tiến bộ công nghệ sẽ giúp tạo ra một nền giáo dục tốt hơn trong tương lai. Khác với nền giáo dục hôm nay, nền giáo dục ngày mai sẽ có những lợi ích riêng. Và tất nhiên, có vấn đề.

20 năm trước, sinh viên phải học trực tiếp tại trường đại học. Nhưng họ sẽ có thể chọn các khóa học trực tuyến hoặc kết hợp trong tương lai. Trước đây, học sinh phải sử dụng sách giáo khoa và sổ ghi chép bằng giấy, nhưng trong tương lai, chúng sẽ hoàn toàn không có giấy tờ và được thay thế bằng các thiết bị thông minh kết nối Internet. Nhờ đó, học sinh sẽ không phải đến thư viện để đọc sách. Công nghệ gần đây đã cho phép nhiều sinh viên vào đại học và thậm chí đi du học mà không cần đến lớp. Nói cách khác, nền giáo dục trong tương lai sẽ mang lại cho chúng ta rất nhiều lợi ích.

Tuy nhiên, chắc chắn sẽ có một số vấn đề nghiêm trọng vì sinh viên sẽ dành phần lớn thời gian học tập trực tuyến. Một số có thể lên mạng xã hội hoặc chơi trò chơi trực tuyến thay vì học. Bên cạnh đó, làm việc trên các thiết bị như máy tính, máy tính bảng có thể khiến học sinh cảm thấy mệt mỏi và căng thẳng nhanh hơn. Vì vậy, hầu hết học sinh sẽ khó tập trung hơn và gặp các vấn đề về sức khỏe thể chất. Hơn nữa, dành quá

nhiều thời gian trực tuyến sẽ khiến học sinh khó hòa nhập xã hội hơn, điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến kỹ năng giao tiếp của các em. Nền giáo dục ngày mai có những thuận lợi và khó khăn, vì vậy chúng ta phải chuẩn bị tốt để nắm bắt cơ hội phát triển bản thân và sẵn sàng ứng phó với mọi vấn đề của nền giáo dục tương lai.

31. benefits

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

benefits (n): lợi ích

The future education will certainly bring people **benefits** and problems.

(Nền giáo dục trong tương lai chắc chắn sẽ mang lại cho con người những lợi ích cũng như những vấn đề.)

Thông tin: Different from today's education, tomorrow's education will have its own benefits. And of course, problems.

(Khác với nền giáo dục hôm nay, nền giáo dục ngày mai sẽ có những lợi ích riêng. Và tất nhiên, có vấn đề.)

Đáp án: benefits

32. hybrid courses

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

hybrid courses (n): khóa học kết hợp

In the future, students will be offered online and **hybrid courses**.

(Trong tương lai, sinh viên sẽ được cung cấp các khóa học trực tuyến và kết hợp.)

Thông tin: 20 years ago, students had to take lessons in person at university. But they will be able to choose either online or hybrid courses in the future.

(20 năm trước, sinh viên phải học trực tiếp tại trường đại học. Nhưng họ sẽ có thể chọn các khóa học trực tuyến hoặc kết hợp trong tương lai.)

Đáp án: hybrid courses

33. smart devices

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

smart devices (np): các thiết bị thông minh

Smart devices will replace paper textbooks and notepads.

(Các thiết bị thông minh sẽ thay thế sách giáo khoa và sổ ghi chú bằng giấy.)

Thông tin: Students had to use paper textbooks and notepads in the past, but in the future, they will be completely paperless and replaced by smart devices connected to the Internet.

(Trước đây học sinh phải sử dụng sách giáo khoa và sổ tay bằng giấy, nhưng trong tương lai, chúng sẽ hoàn toàn không có giấy tờ và được thay thế bằng các thiết bị thông minh kết nối Internet.)

Đáp án: smart devices

34. stressed**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ**Giải thích:**

stressed (adj): căng thẳng

Studying online, students might be tired and **stressed** quickly.*(Học trực tuyến, học sinh có thể nhanh chóng mệt mỏi và căng thẳng.)***Thông tin:** Besides, working on devices like computers or tablets can make students feel tired and stressed more quickly.*(Bên cạnh đó, làm việc trên các thiết bị như máy tính, máy tính bảng có thể khiến học sinh cảm thấy mệt mỏi và căng thẳng nhanh hơn.)*

Đáp án: stressed

35. communicative skills**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ**Giải thích:**

communicative skills (np): kỹ năng giao tiếp

Students' **communicative skills** will be negatively affected because students won't have enough time to socialize.*(Kỹ năng giao tiếp của học sinh sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực vì học sinh sẽ không có đủ thời gian để hòa nhập xã hội.)***Thông tin:** "Moreover, spending too much time online will make students find it harder to socialize, which will negatively affect their communicative skills."*(Hơn nữa, dành quá nhiều thời gian trực tuyến sẽ khiến học sinh khó hòa nhập xã hội hơn, điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến kỹ năng giao tiếp của các em.)*

Đáp án: communicative skills

Bài nghe 2

The history of spiders is long and interesting because they started to exist on Earth around 380 million years ago. Spiders have a variety of shapes, colors and decorations. Most species have eight eyes, hairy bodies, eight legs, and ugly webs, which looks frightening to many people. Although they are not attractive creatures to humans, they are incredibly helpful. Spiders with the widespread distribution network are helpful predators that play an important part in controlling populations of pests, especially invasive species. From small insects like beetles and butterflies to big ones like locusts, they find it difficult to get away from spiders. To catch prey, spiders employ a variety of strategies. Some kinds of spiders are hunters that actively look for prey. When they see a prey, they jump to catch and kill the prey quickly. Others are web building spiders that use their web to capture and eat their prey slowly. The webs look like a maze that catches flying insects. Spiders can live almost anywhere, so they're really useful, especially to farmers who want to protect their crops from harmful insects. Therefore, killing spiders or damaging their webs should be avoided. Without spiders, it

would be harmful or even dangerous insects that control the world. Additionally, spiders may serve as a food source for birds and other animals when there's not enough food. Although some people are afraid of spiders, most of them are harmless to humans, except for a few kinds of spiders that can bite humans and cause serious reactions.

Tạm dịch

Lịch sử của loài nhện rất dài và thú vị vì chúng bắt đầu tồn tại trên Trái đất khoảng 380 triệu năm trước. Nhện có nhiều hình dạng, màu sắc và cách trang trí khác nhau. Hầu hết các loài đều có tám mắt, thân đầy lông, tám chân và mạng nhện xấu xí, trông khiến nhiều người khiếp sợ. Mặc dù chúng không phải là sinh vật hấp dẫn đối với con người nhưng chúng lại vô cùng hữu ích. Nhện có mạng lưới phân bố rộng khắp là loài săn mồi hữu ích, đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát quần thể sâu bệnh, đặc biệt là các loài xâm lấn. Từ những loài côn trùng nhỏ như bọ cánh cứng, bướm cho đến những loài côn trùng lớn như châu chấu, chúng rất khó thoát khỏi nhện. Để bắt con mồi, nhện sử dụng nhiều chiến lược khác nhau. Một số loại nhện là thợ săn tích cực tìm kiếm con mồi. Khi nhìn thấy con mồi, chúng lao tới tóm và giết chết con mồi một cách nhanh chóng. Một số khác là những con nhện xây dựng mạng lưới sử dụng mạng của chúng để bắt và ăn thịt con mồi một cách từ từ. Mạng lưới trông giống như một mê cung bắt côn trùng bay. Nhện có thể sống ở hầu hết mọi nơi, vì vậy chúng thực sự hữu ích, đặc biệt đối với những người nông dân muốn bảo vệ cây trồng của mình khỏi côn trùng gây hại. Vì vậy, nên tránh giết nhện hoặc làm hỏng mạng của chúng. Nếu không có nhện thì sẽ là loài côn trùng có hại, thậm chí nguy hiểm thống trị thế giới. Ngoài ra, nhện có thể đóng vai trò là nguồn thức ăn cho chim và các động vật khác khi không có đủ thức ăn. Mặc dù một số người sợ nhện nhưng hầu hết chúng đều vô hại với con người, ngoại trừ một số loài nhện có thể cắn người và gây ra phản ứng nghiêm trọng.

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

All kinds of spiders have the same body type, hair and legs.

(Tất cả các loài nhện đều có kiểu cơ thể, lông và chân giống nhau.)

Thông tin: Spiders have a variety of shapes, colors and decorations. Most species have eight eyes, hairy bodies, eight legs, and ugly webs,

(Nhện có nhiều hình dạng, màu sắc và cách trang trí khác nhau. Hầu hết các loài đều có tám mắt, thân có lông, tám chân và mạng lưới xấu xí.)

Chọn False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Spiders can stop invasive species from damaging local ecosystems.

(Nhện có thể ngăn chặn các loài xâm lấn phá hoại hệ sinh thái địa phương.)

Thông tin: Spiders with the widespread distribution network are helpful predators that play an important part in controlling populations of pests, especially invasive species.

(Nhện có mạng lưới phân bố rộng khắp là loài săn mồi hữu ích, đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát quần thể sâu bệnh, đặc biệt là các loài xâm lấn.)

Chọn True

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Different strategies are used by spiders to catch insects.

(Các chiến lược khác nhau được nhện sử dụng để bắt côn trùng.)

Thông tin: To catch prey, spiders employ a variety of strategies.

(Để bắt con mồi, nhện sử dụng nhiều chiến lược khác nhau.)

Chọn True

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Birds and other animals could rely on spiders for food.

(Chim và các động vật khác có thể dựa vào nhện để kiếm thức ăn.)

Thông tin: Additionally, spiders may serve as a food source for birds and other animals when there's not enough food.

(Ngoài ra, nhện có thể đóng vai trò là nguồn thức ăn cho chim và các động vật khác khi không có đủ thức ăn.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Most spiders can cause serious sickness to humans.

(Hầu hết các loài nhện đều có thể gây bệnh nghiêm trọng cho con người.)

Thông tin: Although some people are afraid of spiders, most of them are harmless to humans,

(Mặc dù một số người sợ nhện nhưng hầu hết chúng đều vô hại với con người.)

Chọn False